|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số:3099/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 10 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/vphê duyệt,ban hành thiết kế mẫu các công trình giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao, vệ sinh môi trườngthuộc Dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình MTQG giai đoạn 2017-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án xây dựng;Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh về việc Quy định một số nội dung đối với các dự án thuộc các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2017-2020 được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Xét đề nghị củaSở Xây dựng tại Tờ trình số 2074/TTr-SXD ngày 17/10/2017 kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế - dự toán tại Văn bản số 559/BC-SXD ngày 17/10/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt,ban hành thiết kế mẫu các công trình thuộc các dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình MTQG giai đoạn 2017-2020,với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình:Thiết kế mẫu các công trình thuộc dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình MTQG giai đoạn 2017-2020.
2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng cấp III, cấp IV
3. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh.
4. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: Viện Quy hoạch Kiến trúc xây dựng Hà Tĩnh.
5. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Nhà học Trường Mầm non 2 tầng 4 lớp (mẫu GD-MN)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế 02 tầng 4 lớp, mặt bằng kích thước dài 27,9m, rộng 12,0m, diện tích xây dựng 351,0m2; Chiều cao nhà 9,6m tính từ cốt ±0.00, tầng 1 cao 3,6m, tầng 2 cao 3,6m, mái cao 2,4m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện); Mỗi tầng mặt bằng được bố trí 02 phòng học, hành lang rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối bê tông mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

6.2. Nhà học Trường Tiểu học 2 tầng 6 phòng

a) Mẫu nhà học 2 tầng 6 phòng có nhà vệ sinh (mẫu GD-TH-01)

- Giải pháp kiến trúc:Nhà học 02 tầng, 06 phòng với diện tíchxây dựng 295m2, diện tích sàn là590 m2; Chiều cao nhà 9,3m tính từ cốt ±0.00, tầng 1cao 3,6m, tầng 2cao 3,6m, mái cao 2,1m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện); Mỗi tầng mặt bằng được bố trí 03 phòng học, 01 khu vệ sinh, hành lang rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

b)Mẫu nhà học 2 tầng 6 phòng không có vệ sinh (mẫu GD-TH-02)

- Giải pháp kiến trúc:Nhà học 02 tầng, 06 phòng với diện tích xây dựng 258,6m2, diện tích sàn là 517,2 m2; Chiều cao nhà 9,3m tính từ cốt ±0.00, tầng 1 cao 3,6m, tầng 2 cao 3,6m, mái cao 2,1m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện); Mỗi tầng mặt bằng được bố trí 03 phòng học, hành lang rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

6.3. Nhà học Trường Trung học cơ sở 2 tầng 6 lớp

a) Mẫu nhà học 2 tầng 6 lớp có vệ sinh (mẫu GD-TrH-01)

- Giải pháp kiến trúc:Nhà học 02 tầng, 06 phòng với diện tích xây dựng 337,5m2, diện tích sàn là 675 m2; Chiều cao nhà 9,3m tính từ cốt ±0.00, tầng 1 cao 3,6m, tầng 2 cao 3,6m, mái cao 2,1m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện); Mỗi tầng mặt bằng được bố trí 03 phòng học, 01 khu vệ sinh, hành lang rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

b)Mẫu nhà học 2 tầng 6 lớp không có vệ sinh (mẫu GD-TrH-02)

- Giải pháp kiến trúc:Nhà học 02 tầng, 06 phòng với diện tích xây dựng 296,2m2, diện tích sàn là 592,4 m2; Chiều cao nhà 9,3m tính từ cốt ±0.00, tầng 1 cao 3,6m, tầng 2 cao 3,6m, mái cao 2,1m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện); Mỗi tầng mặt bằng được bố trí 03 phòng học, hành lang rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

6.4. Nhà tập đa năng (mẫu GD-ĐN)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 32,71m, rộng 17,24m, diện tích xây dựng 540m2; Chiều cao nhà 10m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 6,9m, mái cao 3m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

6.5. Nhà Văn hóa thôn

a) Mẫu Nhà văn hóa thôn 80 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-01)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 20,62m, rộng 9,22m, diện tích xây dựng 190,12m2; Chiều cao nhà 6,7m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 4,1m, mái cao 2,5m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính rộng 2,1m, hành lang bên rộng 1,2m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

b) Mẫu Nhà văn hóa 100 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-02)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 20,99m, rộng 14,04m, diện tích xây dựng 215m2; Chiều cao nhà 6,6m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 4,1m, mái cao 2,5m, nền cao 0,75m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính và hành lang bên rộng 1,8m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

c) Mẫu Nhà văn hóa 100 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-03)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 21,9m, rộng 12,06m, diện tích xây dựng 210m2; Chiều cao nhà 6,9m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 3,9m, mái cao 2,7m, nền cao 0,75m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính và hành lang bên rộng 1,8m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

d) Mẫu Nhà văn hóa 100 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-04)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 20,62m, rộng 10,42m, diện tích xây dựng 215m2; Chiều cao nhà 6,8m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 4,1m, mái cao 2,6m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính rộng 1,8m, hành lang bên rộng 1,2m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

e) Mẫu Nhà văn hóa 150 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-05)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 24,52m, rộng 12,82m, diện tích xây dựng 315m2; Chiều cao nhà 7,1m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 4,4m, mái cao 2,6m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính rộng 2,4m, hành lang bên rộng 1,8m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

g) Mẫu Nhà văn hóa 200 chỗ ngồi (mẫu VH-NVH-06)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 30,76m, rộng 19,72m, diện tích xây dựng 470m2; Chiều cao nhà 9,7m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 5,8m, mái cao 2,95m, nền cao 0,75m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính rộng 2,7m, hành lang bên rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

h) Mẫu Nhà văn hóa 250 chỗ ngồi (VH-NVH-07)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế có mặt bằng kích thước dài 33,12m, rộng 21,52m, diện tích xây dựng 575m2; Chiều cao nhà 10,35m tính từ cốt ±0.00, chiều cao thông thủy 5,8m, mái cao 2,95m, nền cao 0,75m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang chính rộng 3,3m, hành lang bên rộng 2,4m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

6.6. KhuTrung tâm thể thao xã

- Sân bóng đá: Sân bóng đá có kích thước 90x120m (chưa tính khoảng cách an toàn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly). Mặt sân bằng cỏ nhân tạo hoặc cỏ bản địa. Sân được đầm chặt, tao phẳng, độ dốc 0,5% về 4 phía và gom về mương thoát nước.

- Sân bóng chuyền: Sân bóng chuyền có kích thước 18x9m (chưa tính khoảng cách an toàn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly).Mặt sân bằng phẳng, đồng nhất, không trơn trượt, có độ đàn hồi đúng kỹ thuật và thoát nước tốt (độ dốc 0,5%). Nền sân chịu lực tốt, ổn định và thẩm thấu tốt. Mặt sân bằng cỏ nhân tạo hoặc cỏ bản địa

- Sân cầu lông: Sân cầu lông có kích thước 6,1x13,4m (chưa tính khoảng cách an toàn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly).Mặt sân bằng phẳng, đồng nhất, không trơn trượt, có độ đàn hồi đúng kỹ thuật và thoát nước tốt (độ dốc 0,5%).

- Sân khấu: Sân khấu có kích thước 19x7,52m (chưa tính khoảng cách an toàn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly), diện tích xây dựng 12,8m2. Chiều cao nhà 4,5m tính từ cốt ±0.00, nền cao 0,9m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện). Mái lợp tôn sóng dày 0,42mm, xà gồ thép C120x50x20x2,5, hệ dầm thép hình đỡ xà gồ.

6.7. Trạm y tế

a) Mẫu Trạm y tế 01 tầng (mẫu YT-TYT-01)

- Giải pháp kiến trúc:Trạm y tế 01 tầng, 16 phòng; Công trình thiết kế có kích thước dài 41,02m, rộng 14,62m, diện tích xây dựng 413m2; Chiều cao nhà 6,6m tính từ cốt ±0.00, chiều cao tầng 1 là 3,9m, mái cao 2,7m, nền cao 0,75m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện). Hành lang chính rộng 3,0m, hành lang bên rộng 1,8m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp ngói xi măng.

b) Mẫu Trạm y tế 02 tầng (mẫu YT-TYT-02)

- Giải pháp kiến trúc:Trạm y tế 02 tầng, 14 phòng; Mặt bằng kích thước dài 23,02m, rộng 10,612m, diện tích xây dựng 203m2; Chiều cao nhà 9,3m tính từ cốt ±0.00, tầng 1 cao 3,9m, tầng 2 cao 3,6m, mái cao 2,1m, nền cao 0,6m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện). Hành lang chính rộng 2,1m, hành lang bên rộng 1,3m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Sử dụng móng đơn bằng BTCT mác B15 (200#) đá 1x2 kết hợp móng đá hộc vữa xi măng mác 50 đỡ tường;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết cấu khung dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50;

+ Phần mái: Mái lợp ngói xi măng.

6.8. Công trình vệ sinh, môi trường

a) Mẫu Nhà vệ sinh số 1 (mẫu VSMT-NVS-01)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 8,62m, rộng 3,52m, diện tích xây dựng 30m2; Chiều cao nhà 3,35m tính từ cốt ±0.00, chiều cao nhà 3,0m, nền cao 0,45m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang rộng 1,5m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50.

b) Mẫu Nhà vệ sinh số 02 (mẫu VSMT-NVS-02)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 7,42m, rộng 4,12m, diện tích xây dựng 30m2; Chiều cao nhà 3,35m tính từ cốt ±0.00, chiều cao tầng 1 là 3,0m, nền cao 0,45m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang rộng 1,5m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50.

+ Phần mái: Mái bằng đổ BTCT mác 200.

c) Mẫu Nhà vệ sinh số 03 (mẫu VSMT-NVS-03)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 12,22m, rộng 6,22m, diện tích xây dựng 63m2; Chiều cao nhà 3,35m tính từ cốt ±0.00, chiều cao tầng 1 là 3,0m, nền cao 0,45m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).Hành lang rộng 1,5m.

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50.

+ Phần mái: Mái bằng đổ BTCT mác 200.

d) Mẫu Trạm trung chuyển rác có mái che số 01 (mẫu VSMT-TTC-01)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 5,0m, rộng 4,0m, diện tích xây dựng 20m2; Chiều cao nhà 3,96m tính từ cốt ±0.00, chiều cao nhà là 3,26m, mái cao 0,7m, nền cao 0,25m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50.

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

e) Mẫu Trạm trung chuyển rác có mái che số 02 (mẫu VSMT-TTC-02)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 8,0m, rộng 5,0m, diện tích xây dựng 40m2; Chiều cao nhà 3,96m tính từ cốt ±0.00, chiều cao tầng 1 là 3,26m, mái cao 0,7m, nền cao 0,25m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệ kết dầm, sàn bê tông cốt thép toàn khối mác 200; Tường bao che xây gạch đặc mác 100, tường ngăn xây gạch rỗng mác 75, vữa XM mác 50.

+ Phần mái: Mái lợp tôn dày 0,42mm.

g) Mẫu Trạm trung chuyển rác không có mái che (mẫu VSMT-TTC-02)

- Giải pháp kiến trúc:Công trình thiết kế mặt bằng kích thước dài 12,0m, rộng 8,0m, diện tích xây dựng 96m2; Tường bao cao 1,5m; nền cao 0,3m (tính từ cốt sân đã hoàn thiện).

- Giải pháp kết cấu chính:

+ Phần móng: Móng xây đá hộc vữa XM mác 50, kết hợp giằng móng BTCT mác 200;

+ Phần thân: Sử dụng hệkết cấu tường bao che xây gạch đặc mác 100#, vữa XM mác 50.

Chi tiết dự toán dự kiến của các hạng mục thiết kế như phụ lục kèm theo.

**Điều 2.**Thiết kế mẫu nêu trên được áp dụng thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các địa phương theo cơ chế đầu tư đặc thù quy định tại Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

**Điều 3**. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương áp dụng, triển khai thực hiện theo hồ sơ thiết kế mẫu được ban hành.

- Chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung có liên quan đến hồ sơ thiết kế mẫu (nếu cần thiết), đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại các địa phương và tuân thủ các quy định hiện hành.

2. Văn phòngĐiều phối thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh:

- Thực hiện việc công bố hồ sơ thiết kế mẫu theo đúng quy định.

- Theo dõi việc áp dụng thiết kế mẫu của các địa phương, phù hợp với kế hoạch đầu tư của chương trình. Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc tiếp thu những vấn đề phát sinh trong quá trình áp dụng.

3. Viện Quy hoạch Kiến trúc xây dựng Hà Tĩnh:

Tổ chức giới thiệu, công bố, sao gửi các bộ hồ sơ thiết kế mẫu được duyệt tại Quyết định này cho các địa phương và các tổ chức quản lý nhà nước có liên quan để triển khai thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

- Tổ chức triển khai áp dụng thiết kế mẫu các công trình nêu trên theo Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn, đồng thời chỉ đạo các phòng ban chức năng hướng dẫn, kiểm tra các địa phương tổ chức xây dựng công trình theo đúng thiết kế mẫu được duyệt.

- Định kỳ báo cáo tình về kết quả triển khai thực hiện và những khó khăn, vướng mắc (nếu có), đề xuất giải pháp tháo gỡ gửi Sở Xây dựng và Văn phòngĐiều phối thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh.

**Điều 4**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng,Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như điều 4;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Các PVP UBND tỉnh;  - Trung tâm Công báo - Tin học;  - Lưu : VT, XD1.  Gửi bản giấy (36b) và điện tử. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Đặng Quốc Khánh** |

**PHỤ LỤC**

**Chi tiết dự toán dự kiến các hạng mục thiết kế mẫu**

*(Kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 23/10/2017)*

| **TT** | **HẠNG MỤC CHI PHÍ** | **KÝ  HIỆU** | **GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ**  **(đồng)** | **CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG (đồng)** | **TỔNG CHI PHÍ XÂY DỰNG**  **(đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC** | **GGD** |  |  |  |
| 1 | Trường Mầm non 2 tầng 4 lớp (mẫu GD-MN) | GGD1 | 3.224.722.000 | 112.865.000 | 3.337.587.000 |
| 2 | Trường Tiểu học -TH1 2 tầng 6 lớp có WC (mẫu GD-TH-01) | GGD2 | 2.745.148.000 | 96.080.000 | 2.841.228.000 |
| 3 | Trường Tiểu học - TH2 2 tầng 6 lớp không có WC (mẫu GD-TH-02) | GGD3 | 2.113.637.000 | 73.977.000 | 2.187.614.000 |
| 4 | Trường THCS - THCS1 2 tầng 6 lớp có WC (mẫu GD-TrH-01) | GGD4 | 2.925.047.000 | 102.377.000 | 3.027.424.000 |
| 5 | Trường THCS - THCS2 2 tầng 6 lớp không có WC (mẫu GD-TrH-02) | GGD5 | 2.461.844.000 | 86.165.000 | 2.548.009.000 |
| 6 | Nhà tập đa năng (mẫu GD-ĐN) | GGD6 | 2.726.459.000 | 95.426.000 | 2.821.885.000 |
| **II** | **CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ NHU CẦU VỀ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO** | **GNVH** |  |  |  |
| 1 | Nhà Văn hóa 80 chỗ Mẫu HT1-80 (mẫu VH-NVH-01) | GNVH1 | 1.016.646.000 | 35.583.000 | 1.052.229.000 |
| 2 | Nhà Văn hóa 100 chỗ Mẫu HT1-100 (mẫu VH-NVH-01) | GNVH2 | 1.238.972.000 | 43.364.000 | 1.282.336.000 |
| 3 | Nhà Văn hóa 100 chỗ Mẫu HT2-100 (mẫu VH-NVH-02) | GNVH3 | 1.153.253.000 | 40.364.000 | 1.193.617.000 |
| 4 | Nhà văn hóa 100 chỗ Mẫu HT3-100 (mẫu VH-NVH-03) | GNVH4 | 1.107.728.000 | 38.770.000 | 1.146.498.000 |
| 5 | Nhà văn hóa 150 chỗ Mẫu HX-150 (mẫu VH-NVH-04) | GNVH5 | 1.387.473.000 | 48.562.000 | 1.436.035.000 |
| 6 | Nhà văn hóa 200 chỗ Mẫu HX-200 (mẫu VH-NVH-05) | GNVH6 | 2.642.915.000 | 92.502.000 | 2.735.417.000 |
| 7 | Nhà Văn hóa 250 chỗ Mẫu HX-250 (VH-NVH-06) | GNVH7 | 3.037.155.000 | 106.300.000 | 3.143.455.000 |
| 8 | Khu thể thao - Sân khấu | GNVH8 | 223.425.000 | 7.820.000 | 231.245.000 |
| **III** | **CÔNG TRÌNH Y TẾ** | **GTYT** |  |  |  |
| 1 | Trạm Y tế 01 tầng (mẫu YT-TYT-01) | GTYT1 | 2.821.562.000 | 98.755.000 | 2.920.317.000 |
| 2 | Trạm Y tế 02 tầng (mẫu YT-TYT-02) | GTYT2 | 2.624.568.000 | 91.860.000 | 2.716.428.000 |
| **IV** | **CÔNG TRÌNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG** | **GVSMT** |  |  |  |
| 1 | Trạm trung chuyển rác có mái che Mẫu BR1 (mẫu VSMT-TTC-01) | GVSMT1 | 100.201.000 | 3.006.000 | 103.207.000 |
| 2 | Trạm trung chuyển rác có mái che Mẫu BR2 (mẫu VSMT-TTC-02) | GVSMT2 | 153.486.000 | 4.605.000 | 158.091.000 |
| 3 | Trạm trung chuyển rác không có mái che BR3 (mẫu VSMT-TTC-03) | GVSMT3 | 174.141.000 | 5.224.000 | 179.365.000 |
| 4 | Nhà vệ sinh, Mẫu WC1 (mẫu VSMT-NVS-01) | GVSMT4 | 276.701.000 | 8.301.000 | 285.002.000 |
| 5 | Nhà vệ sinh, Mẫu WC2 (mẫu VSMT-NVS-02) | GVSMT5 | 240.774.000 | 7.223.000 | 247.997.000 |
| 6 | Nhà vệ sinh, Mẫu WC3 (mẫu VSMT-NVS-03) | GVSMT6 | 500.002.000 | 15.000.000 | 515.002.000 |
|  |  |  |  |  |  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**